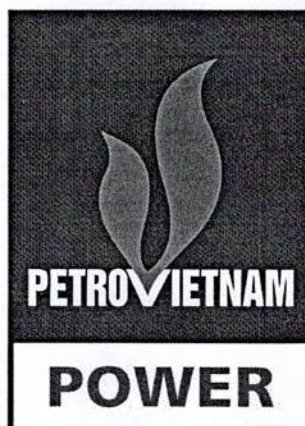


**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/9/2018**  
*(Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/9/2018)*

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

---

Hà Nội, tháng 10 năm 2018

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Từ ngày 30 tháng 9 năm 2018

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	01/07/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>12.152.674.680.614</b>	<b>13.401.081.553.829</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>6.561.019.308.522</b>	<b>4.734.957.039.610</b>
1. Tiền	111		731.019.308.522	184.957.039.610
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.830.000.000.000	4.550.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.373.259.789.170</b>	<b>7.637.774.166.552</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	3.897.990.649.591	6.509.133.223.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		156.783.569.693	60.388.149.581
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	327.492.974.289	1.068.252.793.527
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.007.404.403)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>1.083.124.026.743</b>	<b>884.777.063.229</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.083.124.026.743	884.777.063.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>110.271.556.179</b>	<b>118.573.284.438</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	9.420.444.558	29.735.870.024
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		100.850.111.621	88.836.414.414
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7	1.000.000	1.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>33.577.644.085.587</b>	<b>34.193.516.977.776</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>220.303.000</b>	<b>220.303.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		220.303.000	220.303.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.722.093.806.446</b>	<b>27.369.508.656.817</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	26.710.313.184.121	27.357.036.725.037
- Nguyên giá	222		46.955.399.907.285	46.947.487.156.056
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.245.086.723.164)	(19.590.450.431.019)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	11.780.622.325	12.471.931.780
- Nguyên giá	228		37.852.849.706	37.852.849.706
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.072.227.381)	(25.380.917.926)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>180.577.988.908</b>	<b>166.875.503.857</b>
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	180.577.988.908	166.875.503.857
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.811.294.677.926</b>	<b>5.831.683.967.597</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	5.097.328.910.097	5.097.328.910.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	399.172.256.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.389.289.671)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>863.457.309.307</b>	<b>825.228.546.505</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	151.648.611.083	164.849.357.999
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		711.808.698.224	660.379.188.506
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>45.730.318.766.201</b>	<b>47.594.598.531.605</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

**MÃ SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	01/07/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>22.229.948.090.791</b>	<b>24.261.741.685.110</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.228.858.661.925</b>	<b>14.216.407.971.552</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.124.225.658.889	3.275.422.120.940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.731.993.420	1.709.615.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7	55.478.987.524	80.673.464.991
4. Phải trả người lao động	314		114.143.826.595	64.680.119.724
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	771.774.761.707	902.899.131.311
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.029.472.004.418	1.918.097.944.571
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	6.487.263.934.249	7.061.811.397.365
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		617.214.824.841	809.026.026.331
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.552.670.282	102.088.151.319
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.001.089.428.866</b>	<b>10.045.333.713.558</b>
3. Phải trả dài hạn khác	337		18.500.000	18.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	9.684.460.706.162	9.791.010.349.696
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		187.877.065.896	125.571.707.054
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		128.733.156.808	128.733.156.808
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>23.500.370.675.410</b>	<b>23.332.856.846.495</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>23.500.370.675.410</b>	<b>23.332.856.846.495</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(85.859.153.505)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81.654.675.410	-
- LNST chưa phân phối kỳ trước			38.418.515.703	-
- LNST chưa phân phối kỳ này			43.236.159.707	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>45.730.318.766.201</b>	<b>47.594.598.531.605</b>

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính riêng/hợp nhất giữa niên độ sau soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các quy định hiện hành về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 07 năm 2018), Tổng công ty phát hành Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Được lập cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần) - sau đây gọi là "Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi". Trong đó, thực hiện các xử lý tài chính theo quy định tại Điều 21, Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn thành công ty cổ phần.

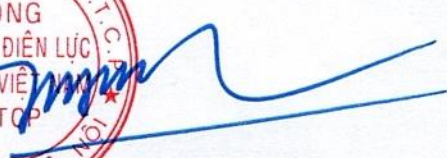
Theo quy định hiện hành về lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu, đối với Bảng cân đối kế toán: “Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm”. Do vậy, trên Bảng cân đối kế toán tại Báo cáo tài chính Công ty Mẹ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2018: “Số đầu kỳ” (01/07/2018) được trình bày là số liệu tại ngày 30/6/2018 theo Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. “Số cuối kỳ” là số liệu tại ngày 30/09/2018.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2018 đến 30/9/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	4.715.937.441.491	12.660.927.353.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>4.715.937.441.491</b>	<b>12.660.927.353.545</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	4.113.530.929.173	11.163.507.250.583
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>602.406.512.318</b>	<b>1.497.420.102.962</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	112.303.780.095	1.209.938.798.795
7. Chi phí tài chính	22	24	575.410.083.101	426.450.259.512
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	235.202.031.511	439.734.758.538
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		92.039.673.082	259.453.387.435
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>47.260.536.230</b>	<b>2.021.455.254.810</b>
11. Thu nhập khác	31		3.176.006.730	13.059.590.845
12. Chi phí khác	32		2.396.365.508	3.708.103.508
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>779.641.222</b>	<b>9.351.487.337</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>48.040.177.452</b>	<b>2.030.806.742.147</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.804.017.745	99.912.228.326
14. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>43.236.159.707</b>	<b>1.930.894.513.821</b>

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính riêng/hợp nhất giữa niên độ sau soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các quy định hiện hành về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 07 năm 2018), Tổng công ty phát hành Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Được lập cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần) - sau đây gọi là “Báo cáo tài chính riêng chuyên đổi”. Trong đó, thực hiện các xử lý tài chính theo quy định tại Điều 21, Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn thành công ty cổ phần.

Theo quy định hiện hành về lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu, đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Số liệu kê từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột "Kỳ này". Cột "Kỳ trước" trình bày số liệu lũy kế kê từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu. Do vậy, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018: Số liệu tại cột "Kỳ trước" là số liệu 6 tháng đầu năm 2018 tại Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Số liệu "Kỳ này" là số liệu cho kỳ hoạt động của Công ty Mẹ từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/07/2018 đến 30/9/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48.040.177.452	2.030.806.742.147
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	655.327.601.600	1.420.581.740.188
- Các khoản dự phòng	03	(100.109.148.574)	377.680.334.671
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	302.348.491.851	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57.033.774.002)	(1.172.460.364.888)
- Chi phí lãi vay	06	235.202.031.511	439.734.758.538
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.083.775.379.838	3.096.343.210.656
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	2.503.231.669.201	(2.290.087.965.901)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(198.346.963.514)	(157.351.124.274)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.248.535.323.793)	1.472.403.678.170
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	33.516.172.382	14.331.558.338
- Tiền lãi vay đã trả	14	(153.294.643.963)	(432.761.330.299)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.381.225.457)	(22.944.757.591)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(74.535.481.037)	(12.392.233.912)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>1.909.429.583.657</b>	<b>1.667.541.035.187</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.514.631.505)	(21.650.683.086)
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	124.327.590.987
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	797.315.180.573	406.833.229.521
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>775.800.549.068</b>	<b>509.510.137.422</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.460.671.315.843	3.175.660.313.857
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.319.839.179.656)	(2.108.903.124.147)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(348.815.229.654)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(859.167.863.813)</b>	<b>717.941.960.056</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	50	<b>1.826.062.268.912</b>	<b>2.894.993.132.665</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>4.734.957.039.610</b>	<b>1.839.963.319.191</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	-	587.754
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	70	<b>6.561.019.308.522</b>	<b>4.734.957.039.610</b>

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính riêng/hợp nhất giữa niên độ sau soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các quy định hiện hành về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Tuy nhiên, tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 07 năm 2018), Tổng công ty phát hành Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Được lập cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần) - sau đây gọi là “Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi”. Trong đó, thực hiện các xử lý tài chính theo quy định tại Điều 21, Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn thành công ty cổ phần.

Theo quy định hiện hành về lập Báo cáo tài chính kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu, đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kê từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”. Cột “kỳ trước” trình bày số liệu lũy kế kê từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu”. Do vậy, trên Báo cáo Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018: Số liệu tại cột “Kỳ trước” là số liệu 6 tháng đầu năm 2018 tại Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Số liệu “Kỳ này” là số liệu cho kỳ hoạt động của Công ty Mẹ từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018.



**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**  
Người lập



**Hà Thị Minh Nguyệt**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Hòa**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2018

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là POW.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0102276173, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

### **2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất kinh doanh điện năng; Đầu tư, xây dựng mới các dự án điện độc lập; Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, trong đó có cả đầu tư kinh doanh đồng bộ lưới điện trung thế, hạ thế và bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Đầu tư, cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Xuất nhập khẩu, kinh doanh năng lượng, nhiên liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Thực hiện đầu tư, xây lắp, mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh điện; Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; Quản lý, xây dựng và vận hành các nhà máy điện; Cung cấp giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn than các loại; Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xây dựng các công trình trong ngành điện; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro xỉ, phế liệu.

### **3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

#### **• Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch



- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
  - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Nhập khẩu và Phân phối Than Điện lực Dầu khí
  - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí
  - **Các công ty con:**
    - Công ty CP Thủy điện Bắc Kạn (BKN)
    - Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh (DHC)
    - Công ty CP Thủy điện Hòa Na (HHC)
    - Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2)
    - Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí (Machino)
    - Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS)
  - **Các công ty liên kết**
    - Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến
    - Công ty CP Năng lượng Sông Hồng
5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục nên đảm bảo khả năng so sánh thông tin.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến 30 tháng 9 năm 2018.

Theo quy định tại Điều 104, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp: “Khi chuyển đổi hình thức sở hữu, doanh nghiệp phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Trong kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi, doanh nghiệp phải ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ được ghi nhận là số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới.
- Đối với Bảng Cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm”.
- Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”. Cột “kỳ trước” trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **2. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công cụ vốn các đơn vị khác theo giá gốc.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc.

### **3. Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ.



#### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **5. Tài sản cố định**

##### ***Tài sản cố định hữu hình:***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### ***Tài sản cố định vô hình:***

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

#### **6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.



## **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## **8. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

## **9. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, được xác định theo dự toán công tác bảo trì, sửa chữa, hợp đồng O&M và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

## **10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

## **11. Các khoản vay**

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.



Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## **12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay (Trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## **13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo sổ thực góp.

## **14. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

### **Thuế**

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng Công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án

Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên hiện tại Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ sáu Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10 % áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2018 là năm thứ tư Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/9/2018 VND	01/07/2018 VND
Tiền mặt	748.408.818	476.770.380
Tiền gửi ngân hàng	730.270.899.704	184.351.070.798
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	5.830.000.000.000	4.550.000.000.000
Tiền đang chuyển	-	129.198.432
	<b>6.561.019.308.522</b>	<b>4.734.957.039.610</b>

**2. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/9/2018 VND	01/07/2018 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	25.000.000.000	25.000.000.000
	<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/9/2018 VND	01/07/2018 VND
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	3.839.005.227.314	6.451.353.560.474
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	47.117.963.888	45.583.823.258
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	226.434.673	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăckdrinh	675.844.557	675.844.557
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	231.994.924	-
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	140.292.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	12.675.000	-
Công ty Khí Cà Mau	59.400.859	59.456.042
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	3.986.263	1.871.625
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	10.590.917.125	10.590.917.125
Các đơn vị khác	66.204.988	727.457.863
	<b>3.897.990.649.591</b>	<b>6.509.133.223.444</b>

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/9/2018</b>	<b>01/07/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	219.500.281.300	219.500.281.300
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	44.717.292.306
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	1.550.227.325	1.550.227.325
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	733.614.735.360
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	8.311.406.310	11.958.858.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.180.000.000	9.180.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	14.098.320.206	17.097.739.727
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	7.402.838.271	7.402.838.271
Các khoản tạm ứng	7.936.388.630	1.545.369.923
Siemens AG	4.752.703.340	2.081.341.578
Các khoản phải thu khác	1.019.332.715	10.579.925.851
	<b>327.492.974.289</b>	<b>1.068.252.793.527</b>

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giá trị sân phân phối 500 kV phân phân bổ cho nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và phí bảo hiểm tài sản của sân phân phối 500 kV đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chi phí hoạt động, chi phí đào tạo học viên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 với số tiền 43.993.472.583 đồng và tiền vật tư dự phòng chiến lược Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch không giao hết theo Nghị quyết 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016 với số tiền 723.819.723 đồng.

**5. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/9/2018</b>	<b>01/07/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu vật liệu	1.077.445.577.541	880.747.920.530
Công cụ dụng cụ	2.384.030.539	1.517.124.101
Chi phí SXKD dở dang	3.294.418.663	2.512.018.598
	3.294.418.663	2.512.018.598
	<b>1.083.124.026.743</b>	<b>884.777.063.229</b>



**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/9/2018 VND	01/07/2018 VND
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	-	16.130.758.769
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Cà Mau	-	3.892.815.077
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1		2.311.257.455
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, con người	959.332.585	121.161.363
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.461.111.973	7.279.877.360
	<b>9.420.444.558</b>	<b>29.735.870.024</b>

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	26.098.584.190	163.781.699.470	154.050.500.161	35.829.783.499
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	41.346.666.487	41.346.666.487	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.449.072.271	8.449.072.271	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.183.422.053	4.804.017.745	36.381.225.457	10.606.214.341
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	6.518.473.457	7.581.471.780	9.681.978.659	4.417.966.578
Thuế tài nguyên	2.819.927.850	7.621.037.120	8.848.089.920	1.592.875.050
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-1.000.000	-	-	(1.000.000)
Các loại thuế khác	3.053.057.441	6.876.161.253	6.897.070.638	3.032.148.056
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.672.464.991</b>	<b>240.460.126.126</b>	<b>265.654.603.593</b>	<b>55.477.987.524</b>
Thuế và các khoản phải thu NN	1.000.000			1.000.000
Thuế và các khoản phải nộp NN	80.673.464.991	240.460.126.126	265.654.603.593	55.478.987.524
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	80.672.464.991			55.477.987.524

**8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Tổng</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Khác</b>
<b>Nguyên giá đầu kỳ</b>	<b>46.947.487.156.056</b>	<b>6.334.828.650.262</b>	<b>38.178.825.377.276</b>	<b>220.526.155.313</b>	<b>88.040.617.766</b>	<b>2.125.266.355.439</b>
Mua sắm mới	6.564.139.182	-	76.500.000	562.600.000	5.925.039.182	-
XDCB hoàn thành bàn giao	1.284.041.701	1.284.041.701	-	-	-	-
Tăng khác	64.570.346	64.570.346	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Nguyên giá cuối kỳ</b>	<b>46.955.399.907.285</b>	<b>6.336.177.262.309</b>	<b>38.178.901.877.276</b>	<b>221.088.755.313</b>	<b>93.965.656.948</b>	<b>2.125.266.355.439</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ</b>	<b>19.590.450.431.019</b>	<b>1.598.319.322.751</b>	<b>17.517.543.526.763</b>	<b>182.647.797.435</b>	<b>70.722.805.386</b>	<b>221.216.978.684</b>
Số đầu kỳ của đơn vị mới	-	-	-	-	-	-
Trích khấu hao vào chi phí	654.636.292.145	70.413.801.136	557.570.727.919	1.996.201.577	2.306.734.727	22.348.826.786
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ</b>	<b>20.245.086.723.164</b>	<b>1.668.733.123.887</b>	<b>18.075.114.254.682</b>	<b>184.643.999.012</b>	<b>73.029.540.113</b>	<b>243.565.805.470</b>



**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Tổng</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Khác</b>
<b>Nguyên giá đầu kỳ</b>	<b>37.852.849.706</b>	<b>8.084.440.249</b>	<b>27.057.409.457</b>	<b>2.711.000.000</b>
Số đầu kỳ của đơn vị mới	-	-	-	-
Mua sắm mới	0	-	-	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-	-
<b>Nguyên giá cuối kỳ</b>	<b>37.852.849.706</b>	<b>8.084.440.249</b>	<b>27.057.409.457</b>	<b>2.711.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ</b>	<b>25.380.917.926</b>	<b>799.510.014</b>	<b>22.613.467.270</b>	<b>1.967.940.642</b>
Số đầu kỳ của đơn vị mới	-	-	-	-
Trích khấu hao vào chi phí	691.309.455	35.573.875	655.735.580	0
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ</b>	<b>26.072.227.381</b>	<b>835.083.889</b>	<b>23.269.202.850</b>	<b>1.967.940.642</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/9/2018</b>	<b>01/07/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án nhà máy thủy điện Luông Prabang - Lào	130.844.764.417	130.844.764.417
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.609.491.717	25.609.491.717
Khu nhà ở CBCNV quản lý, vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	9.065.690.866	5.412.708.636
Các công trình khác	15.058.041.908	5.008.539.087
	<b>180.577.988.908</b>	<b>166.875.503.857</b>

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	<b>Tỷ lệ thực tế (%)</b>	<b>30/9/2018</b>	<b>01/07/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	94,23%	81.436.000.000	81.436.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăckrinh	94,83%	967.876.000.000	967.876.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	84,14%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	1.883.540.039.397	1.883.540.039.397
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	51,00%	76.500.000.000	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	51,58%	189.249.270.700	189.249.270.700
		<b>5.097.328.910.097</b>	<b>5.097.328.910.097</b>

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Tỷ lệ thực tế (%)	30/9/2018 VND	01/07/2018 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	30,72%	302.295.301.000	302.295.301.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	32.887.500.000	32.887.500.000
		<b>335.182.801.000</b>	<b>335.182.801.000</b>

**13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Tỷ lệ thực tế (%)	30/9/2018 VND	01/07/2018 VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7,85%	28.800.000.000	28.800.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	18,68%	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	13,51%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	6,48%	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	5,00%	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	12,57%	320.049.656.500	320.049.656.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	5,34%	29.341.800.000	29.341.800.000
		<b>399.172.256.500</b>	<b>399.172.256.500</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/9/2018 VND	01/07/2018 VND
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M (*)	79.039.709.994	92.212.995.000
Tiền thuê đất dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	22.370.730.106	22.370.730.106
Tiền thuê đất dự án nhà máy nhiệt Nhơn Trạch 1	10.238.258.593	10.238.258.593
Chi phí cải tạo văn phòng	2.753.584.888	3.404.696.940
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.246.327.502	36.622.677.360
	<b>151.648.611.083</b>	<b>164.849.357.999</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M nhà máy điện Cà Mau 1 và nhà máy điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 71.293.010.561 đồng (Tại ngày 30/6/2018 số tiền là 83.175.178.991 đồng) và 7.746.699.433 đồng (Tại ngày 30/6/2018 số tiền là 9.037.816.009 đồng). Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2018" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.



**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/9/2018	01/07/2018
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.199.793.172.850	1.430.470.932.431
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam (ii)	396.215.748.760	723.645.473.734
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (iii)	-	374.305.267.714
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (iv)	251.607.513.956	222.584.882.255
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	2.706.140.758	37.801.072.390
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	20.349.059.500	37.801.072.390
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.337.384.096	16.028.469.789
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	15.798.821.630	16.184.553.624
Viện Dầu khí Việt Nam	205.870.158	6.780.079.008
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí	1.648.815.244	6.405.450.716
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	2.241.717.401	1.382.523.343
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	-	2.791.298.953
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	554.302.115	626.656.760
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	502.901.294	542.479.633
PV EIC (EIC-TSR)	239.500.000	239.500.000
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	111.697.025	26.235.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	4.667.843.020
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Thương mại HPT	2.495.683.954	2.495.683.954
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng	1.200.428.146	1.200.428.146
Tổng Công ty Xây dựng số 1	5.363.338.335	2.406.407.380
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	-	94.998.706.044
Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	-	121.254.920.380
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Trường An	23.518.518.584	
Siemens AG	55.670.709.600	
Công ty cổ phần Đại Tam Sơn	118.664.335.483	170.782.184.276
Phải trả người bán khác	<u>2.124.225.658.889</u>	<u>3.275.422.120.940</u>

(i) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau .

(ii) Phải trả tiền nhiên liệu than tại Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(iii) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.

(iv) Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí tiền bảo dưỡng sửa chữa các Nhà máy điện.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/9/2018	01/07/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên liệu khí	414.802.381.433	655.112.330.756
Chi phí lãi vay phải trả	299.823.258.065	217.915.870.518
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	10.429.046.898	12.911.575.631
Chi phí điện, nước, bảo dưỡng sửa chữa	23.807.310.977	-
Chi phí phải trả khác	22.912.764.334	16.959.354.406
	<u>771.774.761.707</u>	<u>902.899.131.311</u>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/9/2018</b>	<b>01/07/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.860.154.428.378	1.860.154.428.378
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	24.344.842.478
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	46.230.000	49.020.000
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP	995.036.000	
CT CP Thương mại Dầu khí	4.941.697.681	
Siemens AG	33.642.963.453	4.798.680.479
Phải trả về cổ phần hóa	14.783.626.463	14.783.626.463
- <i>Chênh lệch giá trị vốn nhà nước sau bù đắp vốn điều lệ của công ty cổ phần</i>	4.705.665.209	4.705.665.209
- <i>Thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa</i>	10.077.961.254	10.077.961.254
Các khoản phải trả phải nộp khác	92.109.385.710	13.967.346.773
	<b>2.029.472.004.418</b>	<b>1.918.097.944.571</b>

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

		<b>30/9/2018</b>	<b>01/07/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Vay 270 triệu USD đầu tư dự án nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1	635.309.496.926	625.216.559.448
Ngân hàng Calyon	Vay 116,25 triệu USD đầu tư dự án nhà máy nhiệt điện Cà Mau 2	135.373.125.000	133.222.500.000
Ngân hàng SHB	Vay 76,2 tỷ - Nâng công suất NME NT1	6.415.934.172	6.415.934.172
Ngân hàng HSBC/Sinosure	Hợp đồng 34,07 triệu USD - VA1	79.356.249.900	78.095.545.200
Ngân hàng HSBC/Sinosure	Hợp đồng 52,17 triệu USD - VA1	121.510.917.000	119.580.516.000
Ngân hàng HSBC/Hermes	Hợp đồng 60,03 triệu USD - VA1	100.707.041.122	99.107.143.946
Ngân hàng HSBC/Thương mại	Hợp đồng 758,11 triệu USD - VA1	2.522.342.889.890	2.482.271.319.720
Ngân hàng SMBC/IBIC	Hợp đồng 95,84 triệu USD - VA1	183.153.491.600	180.243.796.800
Ngân hàng TMCP Đại chúng	Hợp đồng 2.038 tỷ đồng - Trả PVN - VA1	169.858.200.000	169.858.200.000
Ngân hàng SHB	Hợp đồng 2.000 tỷ số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100)	72.565.272.796	72.565.272.796
Ngân hàng Techcombank	Hợp đồng vay số 2018.1205.1281 ngày 30/03/2018 - 1.000 tỷ VND - Vay vốn lưu động	1.185.592.839.797	1.900.315.229.036
Ngân hàng Citibank	Hợp đồng vay ngày 10/04/2018 - 21,9 triệu USD - Vay vốn lưu động	495.000.000.000	487.148.962.718
Ngân hàng BIDV	Hợp đồng vay số 01/2018 ngày 26/04/2018 - 1.000 tỷ VND - Vay vốn lưu động	780.078.476.046	707.770.417.529
		<b>6.487.263.934.249</b>	<b>7.061.811.397.365</b>



**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

		<b>30/9/2018</b>	<b>01/07/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Vay 270 triệu USD đầu tư dự án nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1	317.654.748.463	312.608.279.724
Ngân hàng SHB	Vay 76,2 tỷ - Nâng công suất NMT NT1	35.287.737.952	35.287.737.952
Ngân hàng HSBC/Sinosure	Hợp đồng 34,07 triệu USD - VA1	318.930.991.321	313.864.247.363
Ngân hàng HSBC/Sinosure	Hợp đồng 52,17 triệu USD - VA1	530.017.671.180	521.597.467.730
Ngân hàng HSBC/Hermes	Hợp đồng 60,03 triệu USD - VA1	578.752.813.892	619.111.944.538
Ngân hàng HSBC/Thương mại	Hợp đồng 758,11 triệu USD - VA1	5.044.685.779.780	4.964.542.639.440
Ngân hàng SMBC/JBIC	Hợp đồng 95,84 triệu USD - VA1	641.037.045.925	720.975.015.300
Ngân hàng TMCP Đại chúng	Hợp đồng 2.038 tỷ đồng - Trả PVN VA1	1.528.723.826.086	1.613.652.926.086
Ngân hàng SHB	Hợp đồng 2.000 tỷ số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100)	689.370.091.563	689.370.091.563
		<b>9.684.460.706.162</b>	<b>9.791.010.349.696</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

	30/9/2018		01/07/2018	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	<b>23.418.716.000.000</b>		<b>23.418.716.000.000</b>	

**b) Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu.**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hội đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/7/2018</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	-	<b>(85.859.153.505)</b>	-	<b>23.332.856.846.495</b>
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ Công ty cổ phần nhận			124.277.669.208	-	124.277.669.208
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm 2017 chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			(38.418.515.703)	38.418.515.703	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	-	-	-	<b>43.236.159.707</b>	<b>43.236.159.707</b>
<b>Số dư tại ngày 30/9/2018</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	-	-	<b>81.654.675.410</b>	<b>23.500.370.675.410</b>



**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/07/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Doanh thu bán điện	4.715.756.346.349	12.659.193.712.712
Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.095.142	1.733.640.833
	<b>4.715.937.441.491</b>	<b>12.660.927.353.545</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	VND
Giá vốn bán điện	4.113.482.647.604	11.163.116.491.346
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.281.569	390.759.237
	<b>4.113.530.929.173</b>	<b>11.163.507.250.583</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi	57.053.574.002	63.369.347.383
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.248.845.236	37.341.741.012
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.360.857	-
Cổ tức lợi nhuận được chia từ Công ty Con	-	1.104.917.159.670
Lãi chuyển nhượng vốn	-	4.310.550.730
	<b>112.303.780.095</b>	<b>1.209.938.798.795</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí lãi vay	235.202.031.511	439.734.758.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.220.391.539	12.671.391.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)	302.349.852.708	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	20.389.289.671	-54.960.247.038
Các loại phí để thực hiện khoản vay	14.228.717.672	28.480.233.515
Chi phí hoạt động tài chính khác	19.800.000	524.122.593
	<b>575.410.083.101</b>	<b>426.450.259.512</b>

(\*) Ngoài khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo quy định trong kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/9/2018, Tổng công ty ghi nhận thêm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 cho Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam bàn giao sang cho Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo quy định về xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần với số tiền: 124.277.669.208 đồng.

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/07/2018 đến 30/9/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.088.871.421.005	8.658.925.743.898
Chi phí nhân công	74.494.042.039	304.961.230.723
Chi phí khấu hao TSCĐ	655.327.601.600	1.420.581.740.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.564.545.485	982.810.003.809
Chi phí khác bằng tiền	27.095.392.191	57.873.814.956
	<b>4.206.353.002.320</b>	<b>11.425.152.533.574</b>

**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (được lập cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần).



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2018